

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH AN GIANG

Số: 192/QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

An Giang, ngày 29 tháng 01 năm 2015

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường tỉnh An Giang

Số: 338
ĐẾN Ngày: 23/02/2015

Chuyên: Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 17 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Nghị định số 15/2012/NĐ-CP ngày 09 tháng 3 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản;

Căn cứ Quyết định số 2077/QĐ-UBND ngày 04 tháng 11 năm 2010 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản tỉnh An Giang giai đoạn 2008 - 2020;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 16/TTr-STNMT ngày 12 tháng 01 năm 2015,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường tỉnh An Giang thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh, gồm 27 khu vực, tổng diện tích 1.218,74 ha (Phụ lục danh mục khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường được đính kèm quyết định này), cụ thể như sau:

1. Khu vực hoạt động khoáng sản đã được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy phép thăm dò khoáng sản, Giấy phép khai thác khoáng sản trước ngày 01 tháng 7 năm 2011, áp dụng tiêu chí theo quy định tại khoản 7 Điều 12, Nghị định số 15/2012/NĐ-CP ngày 09 tháng 3 năm 2012 của Chính phủ, gồm 25 khu vực, tổng diện tích 1.105,74 ha (trong đó 21 khu vực Giấy phép khai thác khoáng sản còn hiệu lực và 04 khu vực đã được phê duyệt kết quả thăm dò chưa cấp Giấy phép khai thác khoáng sản);

2. Khu vực hoạt động khoáng sản mà việc thăm dò, khai thác khoáng sản ở khu vực đó bị hạn chế theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 26 Luật khoáng sản, áp dụng tiêu chí theo quy định tại khoản 6 Điều 12, Nghị định số 15/2012/NĐ-CP ngày 09 tháng 3 năm 2012 của Chính phủ, gồm 02 khu vực, tổng diện tích 113 ha.

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Giao Sở Tài nguyên và môi trường chủ trì, phối hợp với sở, ban, ngành liên quan, UBND huyện, thị xã, thành phố (địa bàn có khoanh khu vực không đấu giá) tổ chức thực hiện quyết định này; tham mưu UBND tỉnh điều chỉnh, bổ sung khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh theo quy định của pháp luật;

2. Sở, ban, ngành theo chức năng nhiệm vụ có trách nhiệm phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức thực hiện quyết định này;

3. UBND huyện, thị xã, thành phố (địa bàn có khoanh khu vực không đấu giá):

- Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức thực hiện quyết định này. Quản lý và bảo vệ khoáng sản chưa được cấp Giấy phép khai thác trên địa bàn, không để xảy ra tình trạng khai thác khoáng sản trái phép. Thường xuyên kiểm tra, xử lý theo thẩm quyền các hành vi vi phạm về hoạt động khoáng sản trên địa bàn quản lý;

- Chỉ đạo UBND xã, phường, thị trấn trực thuộc tăng cường công tác quản lý Nhà nước về khoáng sản, bảo vệ tài nguyên khoáng sản trên địa bàn.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các Sở, Ban, Ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Văn Nưng

Nơi nhận:

- Bộ Tài nguyên và Môi trường (để b/c);
- Bộ Công thương (để b/c);
- Bộ Xây dựng (để b/c);
- TT.TU, HĐND tỉnh (để b/c);
- Chủ tịch và PCT UBND tỉnh;
- Tổng cục Địa chất và Khoáng sản;
- Cục Kiểm soát khoáng sản Miền Nam;
- Sở: TN&MT, TC, KH&ĐT, XD, CT, Cục thuế;
- UBND huyện, thị, thành phố;
- Đài Phát thanh truyền hình An Giang;
- Báo An Giang;
- Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh;
- Phòng: KT, NC, ĐTXD;
- Lưu: HCTC.

**DANH MỤC KHU VỰC KHÔNG ĐÁU GIÁ QUYỀN KHAI THÁC KHOÁNG SẢN
LÀM VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÔNG THƯỜNG TỈNH AN GIANG**

(Ban hành kèm theo Quyết định số *192* /QĐ-BUND Ngày *29* tháng *01* năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)

STT	Tên khu vực (vị trí mỏ)	Đơn vị thăm dò (khai thác)	Quyết định cấp phép thăm dò	Loại khoáng sản	Diện tích khoanh định (ha)	Trữ lượng thăm dò (m3)	Diện tích cấp phép khai thác (ha)	Tọa độ giới hạn khu vực (VN2000 KT 104 độ 45 phút, múi 3 độ)		Lý do khoanh định
								X (m)	Y (m)	
1.	Khu vực được cấp Giấy phép khai thác				1.005,44	98.285.735				
1	Trên sông Tiền thuộc xã Vĩnh Xương, thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang	Công ty TNHH MTV Xây lắp An Giang	60/QĐ-UBND ngày 16/01/2011	Cát sông	55,85	5.933.291	52,75	12 06 415 12 06 426 12 05 756 12 05 054 12 04 009 12 04 003 12 04 832	5 47 257 5 47 549 5 47 682 5 47 620 5 47 595 5 47 427 5 47 491	Khu vực đã được UBND tỉnh cấp Giấy phép thăm dò khoáng sản trước ngày 01 tháng 7 năm 2011.
2	Trên sông Tiền thuộc xã Phú An, huyện Phú Tân, tỉnh An Giang	Công ty TNHH MTV Xây lắp An Giang	890/QĐ-UBND ngày 19/05/2011	Cát sông	52,00	2.995.564	51,26	11 81 883 11 81 800 11 80 820 11 80 300 11 80 180 11 79 370 11 79 370 11 80 180 11 80 425	5 64 720 5 64 895 5 64 430 5 64 300 5 64 300 5 64 210 5 64 140 5 64 030 5 64 030	Khu vực đã được UBND tỉnh cấp Giấy phép thăm dò khoáng sản trước ngày 01 tháng 7 năm 2011.
3	Trên sông Tiền thuộc xã Vĩnh Hòa, TX. Tân Châu, tỉnh An Giang	Công ty TNHH Thiện Nghĩa	580/QĐ-CNCL ngày 12/03/2002	Cát sông	33,80	2.205.988	27,90	11 99 818 11 99 906 11 99 715 11 99 211 11 98 715 11 99 086 11 99 160	5 49 852 5 50 016 5 50 190 5 50 415 5 50 661 5 50 156 5 50 021	Khu vực đã được Bộ Công nghiệp cấp Giấy phép thăm dò khoáng sản trước ngày 01 tháng 7 năm 2011.
4	Trên sông Tiền thuộc xã Tân Mỹ-huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang	Công ty TNHH XD DV TM Hải Toàn	3028/QĐ-ĐCKS ngày 03/11/2000	Cát sông	182,50	10.026.638	85,00	11 65 253 11 64 403 11 64 100 11 64 477 11 64 754	5 80 878 5 80 789 5 83 777 5 83 775 5 82 379	Khu vực đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp Giấy phép thăm dò khoáng sản trước ngày 01 tháng 7 năm 2011.

STT	Tên khu vực (vị trí mỏ)	Đơn vị thăm dò (khai thác)	Quyết định cấp phép thăm dò	Loại khoáng sản	Diện tích khoanh định (ha)	Trữ lượng thăm dò (m3)	Diện tích cấp phép khai thác (ha)	Tọa độ giới hạn khu vực (VN2000 KT 104 độ 45 phút, múi 3 độ)		Lý do khoanh định
								X (m)	Y (m)	
5	Trên sông Tiền thuộc xã Tân Mỹ và Mỹ Hiệp, huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang	HTX Khai thác cát Chợ Mới	1727/QĐ-UBND ngày 28/06/2007	Cát sông	35,00	1.446.494	21,30	11 65 110 11 65 210 11 65 080 11 65 665	5 83 775 5 84 985 5 84 985 5 83 775	Khu vực đã được UBND tỉnh cấp Giấy phép thăm dò khoáng sản trước ngày 01 tháng 7 năm 2011.
6	Trên sông Tiền thuộc xã Mỹ Hiệp và Bình Phước Xuân, Chợ Mới, tỉnh An Giang	Công ty TNHH Thiện Phúc	1729/QĐ-UBND ngày 28/06/2007	Cát sông	99,94	6.201.597	54,90	11 59 442 11 59 512 11 58 342 11 57 342 11 56 932 11 56 002 11 55 487 11 55 482 11 55 842 11 56 877 11 57 312 11 58 267	5 89 147 5 89 322 5 89 772 5 89 902 5 89 952 5 90 022 5 90 102 5 89 862 5 89 722 5 89 667 5 89 692 5 89 557	Khu vực đã được UBND tỉnh cấp Giấy phép thăm dò khoáng sản trước ngày 01 tháng 7 năm 2011.
7	Trên sông Hậu thuộc TT Cái Dầu, huyện Châu Phú và xã Phú Bình, huyện Phú Tân, tỉnh An Giang	Công ty TNHH MTV Xây lắp An Giang	425/GP-BTNMT ngày 09/04/2004	Cát sông	34,73	798.900	25,19	11 71 138 11 70 901 11 70 607 11 70 426 11 70 044 11 69 988 11 70 228 11 70 397 11 70 794 11 71 016	5 52 623 5 52 951 5 53 215 5 53 632 5 53 785 5 53 720 5 53 421 5 53 051 5 52 828 5 52 448	Khu vực đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp Giấy phép thăm dò khoáng sản trước ngày 01 tháng 7 năm 2011.
8	Trên sông Hậu thuộc xã Bình Thủy, huyện Châu Phú và xã Tân Hòa- huyện Phú Tân, tỉnh An Giang	Công ty cổ phần xăng cát An Giang	1139/QĐ-UBND ngày 29/05/2009	Cát sông	21,75	1.284.000	20,29	11 66 922 11 67 037 11 66 210 11 66 095	5 61 031 5 61 121 5 62 341 5 62 246	Khu vực đã được UBND tỉnh cấp Giấy phép thăm dò khoáng sản trước ngày 01 tháng 7 năm 2011.
9	Trên sông Hậu thuộc xã Bình Thủy, huyện Châu Phú và xã Mỹ Hội Đông, huyện Chợ Mới, tỉnh AG	Công ty TNHH MTV Tân Lê Quang	1260/UBND-KT ngày 29/04/2011	Cát sông	99,00	5.333.896	99,00	11 63 502 11 63 813 11 61 149 11 61 000	5 63 330 5 63 578 5 64 762 5 64 450	Khu vực đã được UBND tỉnh cấp Giấy phép thăm dò khoáng sản trước ngày 01 tháng 7 năm 2011.

STT	Tên khu vực (vị trí mỏ)	Đơn vị thăm dò (khai thác)	Quyết định cấp phép thăm dò	Loại khoáng sản	Diện tích khoanh định (ha)	Trữ lượng thăm dò (m3)	Diện tích cấp phép khai thác (ha)	Tọa độ giới hạn khu vực (VN2000 KT 104 độ 45 phút, múi 3 độ)		Lý do khoanh định
								X (m)	Y (m)	
10	Trên sông Hậu thuộc xã Bình Thủy, huyện Châu Phú và xã Mỹ Hội Đông, huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang	Công ty TNHH MTV Tân Lê Quang	1135/QĐ-ĐCKS ngày 12/06/1998	Cát sông	25,25	570.990	25,25	11 59 760 11 59 590 11 59 670 11 59 900 11 60 150 11 60 400 11 60 740	5 65 251 5 65 051 5 64 961 5 64 781 5 64 651 5 64 611 5 64 510	Khu vực đã được UBND tỉnh cấp Giấy phép thăm dò khoáng sản trước ngày 01 tháng 7 năm 2011.
11	Trên sông Hậu thuộc xã Bình Thạnh, huyện Châu Thành và xã Mỹ Hội Đông, Nhon Mỹ, huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang	Công ty TNHH MTV Tân Lê Quang	1802/QĐ-ĐCKS ngày 09/08/2001	Cát sông	28,67	1.321.170	28,67	11 57 077 11 56 657 11 56 386 11 56 237 11 56 237 11 56 406 11 56 826 11 56 906	5 67 911 5 68 802 5 68 882 5 69 187 5 68 782 5 68 532 5 68 102 5 68 061	Khu vực đã được UBND tỉnh cấp Giấy phép thăm dò khoáng sản trước ngày 01 tháng 7 năm 2011.
12	Trên sông Hậu thuộc xã Bình Thạnh, huyện Châu Thành và xã Mỹ Hội Đông, huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang	DNTN Thái Bình	Chủ trương thăm dò Công văn số 302/UBND-KT ngày 29/01/2011	Cát sông	36,75	2.112.980	32,63	11 59 780 11 59 960 11 58 921 11 58 970	5 65 292 5 65 532 5 66 453 5 66 002	Khu vực đã được UBND tỉnh cấp Giấy phép thăm dò khoáng sản trước ngày 01 tháng 7 năm 2011.
13	Trên sông Hậu thuộc xã Bình Thạnh, huyện Châu Thành và xã Nhon Mỹ-Mỹ Hội Đông, huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang	DNTN Thái Bình	2332/QĐ-UBND ngày 05/9/2007	Cát sông	57,70	1.253.649	49,87	11 58 747 11 59 052 11 57 998 11 57 718 11 58 217	5 66 247 5 66 532 5 67 658 5 67 338 5 66 937	Khu vực đã được UBND tỉnh cấp Giấy phép thăm dò khoáng sản trước ngày 01 tháng 7 năm 2011.
14	Núi Bà Đội, xã Tân Lợi và xã An Hảo, huyện Tịnh Biên, tỉnh An Giang	Công ty TNHH MTV Khai thác và CB đá An Giang	1913/QĐ-ĐCKS ngày 27/10/1997	Đá xây dựng	16,00	11.536.157	16,00	11 60 650 11 60 142 11 60 242 11 60 641 11 60 890	5 31 114 5 30 567 5 30 391 5 30 842 5 30 968	Khu vực đã được UBND tỉnh cấp Giấy phép thăm dò khoáng sản trước ngày 01 tháng 7 năm 2011.

STT	Tên khu vực (vị trí mỏ)	Đơn vị thăm dò (khai thác)	Quyết định cấp phép thăm dò	Loại khoáng sản	Diện tích khoáng định (ha)	Trữ lượng thăm dò (m3)	Diện tích cấp phép khai thác (ha)	Tọa độ giới hạn khu vực (VN2000 KT 104 độ 45 phút, múi 3 độ)		Lý do khoáng định
								X (m)	Y (m)	
15	Núi Cô Tô, xã Cô Tô, huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang (khu I)	Công ty TNHH MTV Khai thác và CB đá An Giang	133/QĐ-ĐCKS ngày 20/01/1998	Đá xây dựng	39,50	9.074.700	39,5	11 46 340 11 46 340 11 45 789 11 45 789 11 45 919 11 46 159 11 46 039 11 46 640 11 46 590 11 46 414	5 28 624 5 28 424 5 27 974 5 27 674 5 27 473 5 27 603 5 27 874 5 28 173 5 28 273 5 28 273	Khu vực đã được UBND tỉnh cấp Giấy phép thăm dò khoáng sản trước ngày 01 tháng 7 năm 2011.
16	Núi Cô Tô, xã Cô Tô, huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang (khu II)	Công ty TNHH MTV Khai thác và CB đá An Giang	133/QĐ-ĐCKS ngày 20/01/1998	Đá xây dựng	18,00	6.724.000	18,00	11 46 588 11 46 558 11 46 539 11 46 208 11 46 228 11 46 238	5 26 493 5 26 773 5 27 043 5 27 023 5 26 773 5 26 503	Khu vực đã được UBND tỉnh cấp Giấy phép thăm dò khoáng sản trước ngày 01 tháng 7 năm 2011.
17	Núi Cô Tô xã Ô Lâm, huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang (khu III)	Công ty TNHH MTV Khai thác và CB đá An Giang	133/QĐ-ĐCKS ngày 20/01/1998	Đá xây dựng	13,00	5.774.200	13,00	11 46 788 11 46 587 11 46 288 11 46 288 11 46 537	5 25 822 5 26 003 5 25 933 5 25 773 5 25 572	Khu vực đã được UBND tỉnh cấp Giấy phép thăm dò khoáng sản trước ngày 01 tháng 7 năm 2011.
18	Đông núi Cô Tô, xã Cô Tô, huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang	Công ty TNHH MTV 622 - XN K.thác đá Quyết Thắng	133/QĐ-ĐCKS ngày 20/01/1998	Đá xây dựng	23,00	2.424.648	23,00	11 47 240 11 47 110 11 46 610 11 46 689 11 47 090	5 28 493 5 28 623 5 28 623 5 28 173 5 28 173	Khu vực đã được UBND tỉnh cấp Giấy phép thăm dò khoáng sản trước ngày 01 tháng 7 năm 2011.
19	Đông núi Cô Tô, xã Cô Tô, huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang	Công ty TNHH MTV 622 - XN KT&CB Đá Cô Tô	133/QĐ-ĐCKS ngày 20/01/1998	Đá xây dựng	13,00	6.209.800	13,00	11 47 690 11 47 240 11 47 090 11 47 240 11 47 520	5 28 093 5 28 493 5 28 173 5 28 173 5 27 923	Khu vực đã được UBND tỉnh cấp Giấy phép thăm dò khoáng sản trước ngày 01 tháng 7 năm 2011.
20	Núi Dài, xã Châu Lăng, huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang	Công ty TNHH liên doanh Antraco	772/GP-KHKT ngày 27/10/1994	Đá xây dựng	100,00	12.101.517	70,00	11 55 588 11 55 589 11 54 789 11 54 789 11 55 188	5 22 115 5 22 965 5 23 266 5 22 626 5 22 116	Khu vực đã được Bộ Công nghiệp nặng cấp Giấy phép thăm dò khoáng sản trước ngày 01 tháng 7 năm 2011.

STT	Tên khu vực (vị trí mỏ)	Đơn vị thăm dò (khai thác)	Quyết định cấp phép thăm dò	Loại khoáng sản	Diện tích khoanh định (ha)	Trữ lượng thăm dò (m3)	Diện tích cấp phép khai thác (ha)	Tọa độ giới hạn khu vực (VN2000 KT 104 độ 45 phút, múi 3 độ)		Lý do khoanh định
								X (m)	Y (m)	
21	Núi Bà Đội, xã Tân Lợi huyện Tịnh Biên, tỉnh An Giang	Công ty TNHH MTV Xây lắp An Giang	634/QĐ-UBND ngày 18/4/2011	Đá xây dựng	20,00	2.955.556	4,90	11 61 361 11 61 310 11 60 831 11 60 890 11 61 163 11 60 650	5 31 509 5 31 554 5 31 004 5 30 968 5 31 682 5 31 114	Khu vực đã được UBND tỉnh cấp Giấy phép thăm dò khoáng sản trước ngày 01 tháng 7 năm 2011.
II.	Khu vực dừng hoặc động khai thác				82,23	42.327.280				
22	Trên sông Hậu thuộc xã Vĩnh Trường và Vĩnh Hậu, huyện An Phú, tỉnh An Giang	DNTN Toàn Thắng	818/GP-ĐCKS ngày 10/4/2002	Cát sông	27,20	1.605.127		11 92 664 11 92 137 11 91 522 11 91 405 11 91 734 11 91 990 11 92 270 11 92 596	5 40 528 5 41 058 5 41 585 5 41 440 5 41 194 5 40 888 5 40 660 5 40 460	Khu vực đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp Giấy phép thăm dò và phê duyệt trữ lượng khoáng sản trước ngày 01 tháng 7 năm 2011.
23	Trên sông Hậu thuộc xã Bình Thủy, huyện Châu Phú và xã Bình Thạnh Đông, huyện Phú Tân, tỉnh An Giang	DNTN Bảy Ri và HTX nghề cát Phú Tân	2562/QĐ-UBND ngày 01/10/2007	Cát sông	45,53	4.233.153		11 67 310 11 67 371 11 66 890 11 66 890	5 59 802 5 60 802 5 60 792 5 59 792	Khu vực đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp Giấy phép thăm dò khoáng sản trước ngày 01 tháng 7 năm 2011.
24	Đồi Sóc Triết, núi Cô Tô thuộc xã Cô Tô, huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang	Công ty Công trình Giao thông An Giang	133/QĐ-ĐCKS ngày 20/01/1998	Đá xây dựng	9,50	36.489.000		11 46 610 11 46 340 11 46 414 11 46 590 11 46 640 11 46 690	5 28 623 5 28 624 5 28 273 5 28 273 5 28 173 5 28 173	Khu vực đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp Giấy phép thăm dò và phê duyệt trữ lượng khoáng sản trước ngày 01 tháng 7 năm 2011.
25	Núi Tà Pạ, huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang	Công ty Công trình Giao thông An Giang	430/QĐ-BTNMT ngày 10/04/2003	Đá xây dựng (đá xô bồ)	18,07	3.000.000		1 151 903 1 151 867 1 151 464 1 151 301	525 461 525 823 525 819 525 470	Khu vực đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp Giấy phép thăm dò và phê duyệt trữ lượng khoáng sản trước ngày 01 tháng 7 năm 2011.

STT	Tên khu vực (vị trí mỏ)	Đơn vị thăm dò (khai thác)	Quyết định cấp phép thăm dò	Loại khoáng sản	Diện tích khoanh định (ha)	Trữ lượng thăm dò (m3)	Diện tích cấp phép khai thác (ha)	Tọa độ giới hạn khu vực (VN2000 KT 104 độ 45 phút, múi 3 độ)		Lý do khoanh định
								X (m)	Y (m)	
III.	Khu vực chưa cấp phép thăm dò				113,00	5.355.511				
26	Trên sông Hậu thuộc xã Mỹ Hòa Hưng, TP. Long Xuyên và xã Long Giang, huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang. (Khu I)		Chưa thăm dò	Cát sông	54,00	1.442.605		11 54 667 11 54 561 11 54 500 11 54 097 11 54 389 11 54 488	5 72 475 5 73 590 5 74 770 5 74 735 5 73 570 5 72 445	Khu vực khai thác khoáng sản kết hợp chỉnh trị dòng chảy, hạn chế sạt lở phía bờ phải sông Hậu, TP. Long Xuyên. Khu vực hoạt động khoáng sản bị hạn chế theo quy định tại Điểm a Khoản 2 Điều 26 Luật khoáng sản.
27	Trên sông Hậu thuộc xã Mỹ Hòa Hưng, TP. Long Xuyên và xã Long Giang, huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang (Khu II)		Chưa thăm dò	Cát sông	59,00	3.912.906		11 54 500 11 54 478 11 54 065 11 53 881 11 53 584 11 53 972 11 54 097	5 74 770 5 75 234 5 75 902 5 76 054 5 75 950 5 75 227 5 74 735	Khu vực khai thác khoáng sản kết hợp chỉnh trị dòng chảy, hạn chế sạt lở phía bờ phải sông Hậu, TP. Long Xuyên. Khu vực hoạt động khoáng sản bị hạn chế theo quy định tại Điểm a Khoản 2 Điều 26 Luật khoáng sản.